

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÂN MAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021



Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai

THÔNG TIN CHUNG

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2021	2 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2021	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng năm 2021	6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm 2021	7 - 24



Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính năm 2021 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm 2021 của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính năm 2021 này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

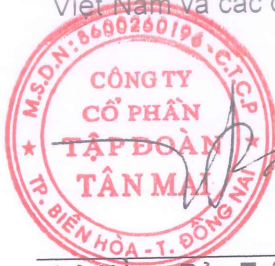
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính năm 2021;
- ▶ Lập báo cáo tài chính năm 2021 trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính năm 2021 của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính năm 2021 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Hồng Bảo Trâm
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 01 tháng 03 năm 2022



Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG TẠI NGÀY 31/12/2021

B01a-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,189,620,349,350	1,129,324,107,483
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		639,469,833	1,792,570,311
111	1. Tiền	4	639,469,833	1,792,570,311
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		10,000,000	10,000,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10,000,000	10,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		190,963,217,230	166,270,982,041
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	70,171,849,176	68,752,873,687
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	27,612,673,802	33,420,997,697
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	162,215,295,304	130,659,088,974
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(69,036,601,052)	(66,561,978,317)
140	IV. Hàng tồn kho		996,452,011,447	960,579,102,851
141	1. Hàng tồn kho	9	996,733,191,918	960,860,283,322
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	9	(281,180,471)	(281,180,471)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1,555,650,840	671,452,280
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		1,443,658,289	671,452,280
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		111,992,551	



Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG TẠI NGÀY 31/12/2021

B01a-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2,070,800,245,955	2,014,412,238,047
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		304,800,887,411	298,959,382,082
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	102,951,841,005	102,951,841,005
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn		201,849,046,406	196,007,541,077
220	II. Tài sản cố định		14,437,414,327	15,459,312,400
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	14,437,414,327	15,459,312,400
222	Nguyên giá		39,119,836,179	41,572,558,581
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(24,682,421,852)	(26,113,246,181)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		2,656,836,864	2,656,836,864
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2,656,836,864)	(2,656,836,864)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1,040,571,253,970	996,107,289,678
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1,040,571,253,970	996,107,289,678
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	676,993,753,919	676,993,753,919
251	1. Đầu tư vào công ty con		596,198,412,224	596,198,412,224
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		150,000,000,000	150,000,000,000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(69,204,658,305)	(69,204,658,305)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		33,996,936,328	26,892,499,968
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	33,996,936,328	26,892,499,968
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3,260,420,595,305	3,143,736,345,530

02601
ÔNG T
Ổ PHẢ
P ĐO
IN M
OA-T.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG TẠI NGÀY 31/12/2021

B01a-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2,397,043,984,527	2,230,979,049,953
310	I. Nợ ngắn hạn		1,864,189,279,085	1,697,560,844,511
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	55,817,025,971	53,636,152,328
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	162,869,974,280	178,887,932,441
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	100,585,199,681	93,921,024,458
314	4. Phải trả người lao động		1,759,753,693	1,564,344,298
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	7,385,831,833	8,380,718,833
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		8,283,202,852	983,620,000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	869,597,020,344	728,874,781,722
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	668,245,955,859	641,666,955,859
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(10,354,685,428)	(10,354,685,428)
330	II. Nợ dài hạn		532,854,705,442	533,418,205,442
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1,011,897,508	1,011,897,508
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	387,566,116,453	388,129,616,453
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	144,276,691,481	144,276,691,481
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		863,376,610,778	912,757,295,577
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	863,376,610,778	912,757,295,577
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		890,915,030,000	890,915,030,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		890,915,030,000	890,915,030,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		7,920,202,541	7,920,202,541
421	3. Lỗ lũy kế		(35,458,621,763)	13,922,063,036
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		13,922,063,036	66,804,036,323
421b	- Lỗ kỳ này		(49,380,684,799)	(52,881,973,287)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3,280,420,595,305	3,143,736,345,530


Người lập
Phạm Thanh Thiện


Kế toán trưởng
Phạm Thanh Thiện



Lê Hồng Bảo Trâm
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	40,141,387,707	46,790,653,600
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40,141,387,707	46,790,653,600
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	26,868,623,885	42,994,096,958
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13,272,763,822	3,796,556,642
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		24,767,088,601	16,445,850,360
22	7. Chi phí tài chính		41,876,358,884	28,457,255,783
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		41,876,358,884	11,200,041,571
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	18,123,755,450	44,319,399,502
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(21,960,261,911)	(52,534,248,283)
31	11. Thu nhập khác		4,342,398,672	946,754,579
32	12. Chi phí khác		31,762,821,560	1,294,479,583
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác		(27,420,422,888)	(347,725,004)
50	14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		(49,380,684,799)	(52,881,973,287)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành			
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		(49,380,684,799)	(52,881,973,287)

Phạm Thanh Thiện
 Người lập

Đồng Nai, Việt Nam
 Ngày 01 tháng 03 năm 2022

Phạm Thanh Thiện
 Kế toán trưởng

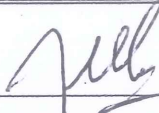


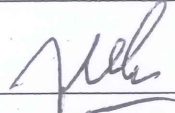
Lê Hồng Bảo Trâm
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
I	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	27,865,161,260	27,716,758,162
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(21,022,381,821)	(30,868,673,433)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(17,061,916,526)	(15,076,755,134)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(607,510,509)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	(24,868,263,375)	10,115,527,768
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7,154,363,715)	(13,641,521,086)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động k. doanh	20	(42,241,764,177)	(22,362,174,232)
II	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(61,457,093)	(371,098,744)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15,763,974,251)	(15,763,974,251)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	33,334,000,000	26,665,221,774
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,095,043	4,121,172
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17,509,663,699	10,534,269,951
III	Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	28,579,000,000	45,725,000,000
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5,000,000,000)	(33,329,712,397)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	23,579,000,000	12,395,287,603
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1,153,100,478)	567,383,322
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,792,570,311	1,225,656,126
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi n. tệ	61		469,137
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	639,469,833	1,792,570,311


Phạm Thanh Thiện
 Người lập


Phạm Thanh Thiện
 Kế toán trưởng



Đồng Nai, Việt Nam
 Ngày 01 tháng 03 năm 2022

ĐƠN 30
C
T
T
BIÊN

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 3600260196 trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Giấy Tân Mai và Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 31 tháng 12 năm 2008. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 7, được cấp ngày 24 tháng 12 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là Sản xuất bột giấy, giấy, bìa và các sản phẩm từ giấy, trồng và chăm sóc rừng, kinh doanh hoạt động lâm nghiệp, cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hoá.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Đường số 11, KCN Biên Hòa 1, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động trồng và chăm sóc rừng của Công ty là trong vòng từ 5 đến 25 năm. Chu kỳ sản xuất kinh doanh của các hoạt động khác của Công ty thông thường là trong vòng 12 tháng.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên đơn vị trực thuộc</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
1	Công ty CP Tập Đoàn Tân Mai – Chi Nhánh Đông Nam Bộ	Tổ 1, Khu phố 3, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	Trồng rừng nguyên liệu giấy
2	Công ty CP Tập Đoàn Tân Mai – Chi Nhánh Đắk Lắk	Số 39, Phạm Hồng Thái, Phường Tự An, TP. Buôn Ma Thuật, Tỉnh Đắk Lắk	Trồng rừng nguyên liệu giấy
3	Công ty CP Tập Đoàn Tân Mai – Chi Nhánh Lâm Đồng	Thôn Phi Nôm, xã Hiệp Thạnh, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng	Trồng rừng nguyên liệu giấy
4	Xí nghiệp Lâm nghiệp Đắk Nông	Thôn 04, Xã Đắk R' Măng, Huyện Đắk Glong, Tỉnh Đắk Nông	Trồng rừng nguyên liệu giấy

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 05 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích trực tiếp trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính
1	Công ty Cổ phần Tân Mai Tây Nguyên	89,12	89,12	Làng Đắk Rao Lớn, thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum
2	Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông	99,00	99,00	Ấp Tập Phước, xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
3	Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Trung	96,04	96,04	Thôn Long Xuân, xã Bình Long, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi
4	Công ty Cổ phần Tân Mai Lâm Đồng	91,42	91,42	Thôn Phi Nôm, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng
5	Công ty TNHH MTV Giấy Bình An	100,00	100,00	37A/10 đường 30/4, Phường Bình Thắng, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND")/đô la Mỹ ("USD") [sửa đổi cho phù hợp] phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính 09 tháng đầu năm 2021 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính năm 2021 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính năm 2021 được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ, cụ thể như sau:

- Đối với các khoản chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chứng khoán đó tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

3.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	8 – 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 15 năm
Phần mềm quản lý	8 năm

3.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí phát sinh trong quá trình xây dựng được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

3.7 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

3.9 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí sản xuất, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

3.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

3.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

3.13 *Doanh thu*

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.14 *Các khoản giảm trừ doanh thu*

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các

năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

3.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

3.16 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	3,391,707	155,588,831
Tiền gửi ngân hàng	636,078,126	1,636,981,480
	639,469,833	1,792,570,311

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
Chi nhánh Công ty Xuất nhập khẩu Ngành in TP Hồ Chí Minh	9,673,333,668	9,673,333,668
Phải thu khách hàng khác	60,498,515,508	59,079,540,019
TỔNG CỘNG	70,171,849,176	68,752,873,687
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Trung	78,219,565,207	78,219,565,207
Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông	24,732,275,798	24,732,275,798
TỔNG CỘNG	102,951,841,005	102,951,841,005

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh nhà Cửu Long	4,909,090,909	4,909,090,909
Các khoản trả trước cho người bán khác	22,703,582,893	28,511,906,788
	27,612,673,802	33,420,997,697

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu về ứng vốn giao khoán trồng rừng tại các Xí nghiệp	14,202,003,574	13,944,917,691
Phải thu do chi hộ	29,554,170,470	27,989,887,910
Phải thu tiền thuê đất	31,626,483,123	25,229,117,898
Phải thu lãi cho vay	77,343,794,663	52,577,801,105
Tạm ứng cho nhân viên	1,598,569,441	3,590,136,371
Phải thu khác	7,890,274,033	7,327,227,999
TỔNG CỘNG	162,215,295,304	130,659,088,974

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi nhánh Công ty XNK Ngành in TP Hồ Chí Minh	9,673,333,668	(9,673,333,668)	9,673,333,668	(9,673,333,668)
Công ty TNHH Nhật Quang Thanh	3,183,996,000	(3,183,996,000)	3,183,996,000	(3,183,996,000)
Công ty CP Xây dựng công nghiệp	2,760,000,000	(2,760,000,000)	2,760,000,000	(2,760,000,000)
Công ty CP Thương Mại SX Bột Giấy Hiệp Vĩnh Thịnh	2,723,040,071	(2,723,040,071)	2,723,040,071	(2,723,040,071)
Công Ty TNHH MTV Cường Thịnh Phát	7,510,160,000	(7,510,160,000)	7,510,160,000	(7,510,160,000)
Các khoản khác	43,186,071,313	(43,186,071,313)	42,187,032,341	(40,711,448,578)
TỔNG CỘNG	69,036,601,052	(69,036,601,052)	68,037,562,080	(66,561,978,317)

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang. Trống đó:	996,452,011,447	-	960,579,102,851	-
Công ty CP Tập Đoàn Tân Mai	138,072,951,650		138,643,099,253	
Chi nhánh Đồng Nam Bộ	41,501,576,980		44,166,274,661	
Chi nhánh Đắk Lak	132,569,396,111		174,150,658,538	
Chi nhánh Lâm Đồng	624,837,411,896		598,508,846,842	
Xí nghiệp Đắk Nông	59,470,974,810		4,817,420,830	
Xí nghiệp Trồng Rừng			292,802,727	
Nguyên liệu, vật liệu	276,329,471	(276,329,471)	276,329,471	(276,329,471)
Công cụ, dụng cụ	4,851,000	(4,851,000)	4,851,000	(4,851,000)
TỔNG CỘNG	996,733,191,918	(281,180,471)	960,860,283,322	(281,180,471)



10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	32,127,735,706	775,903,182	4,067,446,466	4,601,473,227	41,572,558,581
Phân loại lại	(403,410,262)	3,430,563,934	(30,400,000)	(2,996,753,672)	-
Tăng trong kỳ	201,379,860	-	-	-	201,379,860
Giảm trong kỳ	369,841,794	1,073,720,289	88,534,592	1,122,005,587	2,654,102,262
Số cuối kỳ	31,555,863,510	3,132,746,827	3,948,511,874	482,713,968	39,119,836,179
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu kỳ	18,161,310,604	755,419,630	2,663,812,583	4,532,703,364	26,113,246,181
Phân loại lại	(407,343,382)	3,330,727,187	4,600,004	(2,927,983,809)	-
Khấu hao tăng trong kỳ	986,490,363	44,152,013	192,635,558	-	1,223,277,933
Khấu hao giảm trong kỳ	369,841,794	1,073,720,289	88,534,592	1,122,005,587	2,654,102,262
Số cuối kỳ	18,370,615,791	3,056,578,541	2,772,513,553	482,713,968	24,682,421,852
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	13,966,425,102	20,483,552	1,403,633,883	68,769,863	15,459,312,400
Số cuối kỳ	13,185,247,719	76,168,286	1,175,998,322	-	14,437,414,327

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhà máy bột giấy Tân Mai Tây Nguyên	939,883,690,031	866,282,462,039
Nhà máy bột giấy Tân Mai Miền Trung	26,939,536,449	26,262,403,752
Nhà máy Giấy Tân Mai Miền Đông	18,417,099,219	18,051,384,670
Nhà máy Giấy Tân Mai Lâm Đồng	3,855,656,887	3,855,656,887
Công trình Bất động sản Đồng Nai	25,594,939,672	52,584,179,527
Công trình nhà hàng, văn phòng làm việc ở Đồng Nai	13,473,105,138	13,473,105,138
Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản năm 2013	6,294,657,173	8,894,741,525
Dự án khu du lịch sinh thái Núi Voi	4,000,000,000	4,000,000,000
Dự án trồng cao su		853,495,135
Chi phí chung các dự án	2,112,569,401	-
Công trình khác		1,849,861,005
TỔNG CỘNG	1,040,571,253,970	996,107,289,678

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lợi thế quyền thuê đất khu công nghiệp (i)	26,024,999,964	26,892,499,968
Chi phí tư vấn cơ cấu lại công ty	7 208 000 000	-
Chi phí tư vấn quản lý doanh nghiệp	763 936 364	
Tiền thuê đất năm 2021		
Phí hạ tầng năm 2021		
TỔNG CỘNG	33,996,936,328	26,892,499,968

- (i) Đây là giá trị lợi thế quyền thuê đất khu công nghiệp tại Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai trước khi sáp nhập về Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai, khoản lợi thế này đang được phân bổ theo thời gian thuê đất còn lại của nhà máy (40 năm).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NĂM 2021 (tiếp theo)

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

13.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Tân Mai Tây Nguyên	61,436,333,978	-	61,436,333,978	-
Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông	198,412,750,000	-	198,412,750,000	-
Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Trung	248,520,000,000	(34,986,677)	248,520,000,000	(34,986,677)
Công ty Cổ phần Tân Mai Lâm Đồng	21,449,618,480	(16,113,698)	21,449,618,480	(16,113,698)
Công ty TNHH MTV Giấy Bình An	66,379,709,766	(66,379,709,766)	66,379,709,766	(66,379,709,766)
TỔNG CỘNG	596,198,412,224	(66,430,810,141)	596,198,412,224	(66,430,810,141)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Mai	150,000,000,000	(2,773,848,164)	150,000,000,000	(2,773,848,164)
TỔNG CỘNG	150,000,000,000	(2,773,848,164)	150,000,000,000	(2,773,848,164)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NĂM 2021 (tiếp theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty 16 - Bộ Quốc Phòng	17,450,948,709	17,910,948,709
Vantek Incorporated	11,238,305,000	11,238,305,000
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	10,698,769,994	7,760,026,614
Phải trả các đối tượng khác	16,429,002,268	16,726,872,005
TỔNG CỘNG	55,817,025,971	53,636,152,328

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Thương mại Sản xuất Xây dựng Hưng Thịnh	20,000,000,000	20,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghiệp Việt Nga	42,200,000,000	42,700,000,000
Công ty TNHH Gỗ Như ý Ngọc Thịnh	27,700,000,000	28,200,000,000
Ông Bùi Hoàng Lợi	30,000,000,000	30,000,000,000
Công Ty TNHH Lâm Bình An	663,973,256	17,211,749,600
Các khoản người mua trả tiền trước khác	42,306,001,024	40,776,182,841
TỔNG CỘNG	162,869,974,280	178,887,932,441

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	239,099,228	702,708,081	832,716,400	109,090,909
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-		-
Thuế thu nhập cá nhân	52,084,943	264,266,486	307,205,826	9,145,603
Tiền thuê đất	63,059,779,374	9,994,605,189	2,312,850,754	70,741,533,809
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30,570,060,913		844,631,553	29,725,429,360
TỔNG CỘNG	93,921,024,458	10,961,579,756	4,297,404,533	100,585,199,681

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí khai thác rừng	-	994,887,000
Trích trước chi phí lãi vay		-
Trích trước khoản chi phí theo HĐ hợp tác với Quân khu 5- Đoàn kinh tế Quốc phòng 737	7,385,831,833	7,385,831,833
Chi phí phải trả khác	-	
	7,385,831,833	8,380,718,833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NĂM 2021 (tiếp theo)

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
Phải trả lãi vay tại các ngân hàng (*)	783,873,634,326	659,609,284,355
Phải trả liên quan đến các Xí nghiệp nguyên liệu giấy	31,650,729,282	33,453,641,691
Phải trả lãi tiền vay cá nhân	27,298,562,392	17,910,274,419
Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	4,073,072,052	3,756,645,117
Phải trả lãi vay của Công ty CP Đồng Nai	2,568,867,691	2,298,390,025
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	941,926,322	941,926,322
Phải trả về thu chi hộ	3,717,907,187	3,736,357,995
Phải trả dịch vụ môi trường rừng	1,972,858,255	3,032,294,968
Hợp tác trồng Mắc ca	167,921,616	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13,331,541,221	4,135,966,830
TỔNG CỘNG	869,597,020,344	728,874,781,722
Dài hạn		
Phải trả cổ phần hóa	373,962,506	373,962,506
Phải trả lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Kon Tum (*)	62,726,155,547	62,726,155,547
Phải trả Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi	321,800,610,000	321,800,610,000
Các khoản nhận ký quỹ ký cược khác	2,665,388,400	3,228,888,400
TỔNG CỘNG	387,566,116,453	388,129,616,453

Chi tiết lãi vay các ngân hàng ngắn hạn (*):

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đồng Nai	20,003,069,947	20,003,069,947
Ngân hàng Nông Nghiệp & PT Nông Thôn - CN Đồng Nai	6,519,321,789	6,519,321,789
CN Ngân hàng Phát Triển Kon Tum	326,846,103,794	211,428,419,961
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Kon Tum	135,434,033,945	114,572,792,603
CN Ngân hàng Phát Triển Tỉnh Đồng Nai	154,447,450,597	135,614,339,379
CN Ngân hàng Phát Triển Tỉnh Đồng Nai KV Đak Lak Đak Nông	203,349,809,801	171,471,340,676
	846,599,789,873	659,609,284,355

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NĂM 2021 (tiếp theo)

B09a-DN

19. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020		Trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Vay cá nhân	156,403,561,466	156,403,561,466	28,579,000,000	-	184,982,561,466	184,982,561,466
Vay Công ty Cổ phần Đồng Nai	1,296,300,000	1,296,300,000	3,000,000,000	-	4,296,300,000	4,296,300,000
Vay ngân hàng ngắn hạn	159,914,500	159,914,500	-		159,914,500	159,914,500
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	483,807,179,893	483,807,179,893		5,000,000,000	478,807,179,893	478,807,179,893
	641,666,955,859	641,666,955,859	31,579,000,000	5,000,000,000	668,245,955,859	668,245,955,859
Vay dài hạn						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum	139,850,317,704	139,850,317,704	-	-	139,850,317,704	139,850,317,704
Quý Đầu tư Phát triển Đắk Nông	4,426,373,777	4,426,373,777	-		4,426,373,777	4,426,373,777
	144,276,691,481	144,276,691,481	-	-	144,276,691,481	144,276,691,481
TỔNG CỘNG	785,943,647,340	785,943,647,340	31,579,000,000	5,000,000,000	812,522,647,340	812,522,647,340

Chi tiết vay:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Trong kỳ		Ngày 31 tháng 12 năm 2021
		Tăng VND	Giảm VND	Số có khả năng trả nợ VND
<u>Dài hạn đến hạn trả</u>				
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	125,183,787,000	-	5,000,000,000	120,183,787,000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum	97,888,000,000	-	-	97,888,000,000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	136,035,569,323	-	-	136,035,569,323
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum	124,699,823,570	-	-	124,699,823,570
<u>Ngắn hạn</u>				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	60,000,000	-	-	60,000,000
Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai	99,914,500	-	-	99,914,500

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2020	890,915,030,000	7,920,202,541	66,804,036,323	965,639,268,864
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	(52,881,973,287)	(52,881,973,287)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	890,915,030,000	7,920,202,541	13,922,063,036	912,757,295,577
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2021	890,915,030,000	7,920,202,541	13,922,063,036	912,757,295,577
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	(49,380,684,799)	(49,380,684,799)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	890,915,030,000	7,920,202,541	(35,458,621,763)	863,376,610,778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021 (tiếp theo)

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Ông Lê Thành	550,031,980,000	61.74%	550,031,980,000	61.74%
Tổng Công ty Giấy				
Việt Nam	202,495,630,000	22.73%	202,495,630,000	22.73%
Nhà xuất bản Giáo				
dục Việt Nam	72,165,760,000	8.10%	72,165,760,000	8.10%
Các cổ đông khác	66,221,660,000	7.43%	66,221,660,000	7.43%
	890,915,030,000	100.00%	890,915,030,000	100.00%

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	24,727,187,676	30,289,662,863
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15,414,200,031	16,500,990,737
TỔNG CỘNG	40,141,387,707	46,790,653,600

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	15,461,576,126	31,890,185,947
Giá vốn dịch vụ cung cấp	11,407,047,759	11,103,911,011
	26,868,623,885	42,994,096,958

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6,375,302,286	4,701,784,899
Chi phí khấu hao tài sản cố định	853,301,505	1,257,465,246
Chi phí dự phòng	2,474,622,735	30,816,829,420
Thuế, phí, lệ phí	17,383,667	17,808,888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,155,401,640	6,230,885,507
Chi phí khác bằng tiền	1,247,743,617	1,294,625,542
	18,123,755,450	44,319,399,502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021 (tiếp theo)

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng dài hạn				
Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Trung	Công ty con	Phải thu từ bán hàng	78,219,565,207	78,219,565,207
Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông	Công ty con	Phải thu từ bán hàng	24,732,275,798	24,732,275,798
			<u>102,951,841,005</u>	<u>102,951,841,005</u>
Phải thu khác				
Công ty TNHH MTV Giấy Bình An	Công ty con	Phải thu do chi hộ	8,985,243,204	8,985,243,204
Công ty Cổ phần Tân Mai Tây Nguyên	Công ty con	Phải thu do chi hộ	20,568,927,266	19,004,644,706
Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông	Công ty con	Lãi cho vay phải thu	60,182,764,494	46,201,438,481
Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Trung	Công ty con	Lãi cho vay phải thu	17,161,030,169	6,376,362,624
			<u>106,897,965,133</u>	<u>80,567,689,015</u>
Phải thu về cho vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông	Công ty con	Gốc cho vay phải thu	157,720,298,281	155,822,126,475
Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Trung	Công ty con	Gốc cho vay phải thu	42,772,482,069	38,850,425,546
Công ty TNHH MTV Giấy Bình An	Công ty con	Gốc cho vay phải thu	1,344,516,056	1,334,989,056
			<u>201,837,296,406</u>	<u>196,007,541,077</u>

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Phạm Thanh Thiện
Người lập

Phạm Thanh Thiện
Kế toán trưởng



Lê Hồng Bảo Trâm
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 01 tháng 03 năm 2022